TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CN
TỈNH CM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 176 /2018/HNGĐ - ST
Ngày: 21 – 8 – 2018
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CN, TỈNH CM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam
Các vị Hội thẩm nhân dân:
Ông: Nguyễn Văn Mầm
Ông: Nguyễn Văn Hành

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Văn Khải là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh CM.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018 tại Toà án nhân dân huyện CN, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018. Về việc "*Tranh chấp ly hôn*" Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Q - Sinh năm 1987 (Có mặt).
Địa chỉ cư trú: ấp Tân H, xã Thạnh Ph, huyện CN, tỉnh CM.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1978 (Vắng mặt).
Địa chỉ cư trú: ấp Phú Th, xã Phú H, huyện CN, tỉnh CM.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Phú, huyện CN, tỉnh CM. Sau khi kết hôn, chị Q và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Q và anh T bất đồng quan điểm sống dẫn đến không hòa thuận, thường hay cự cải nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần hàn gắn nhưng chị Q và anh T không thể chung sống hạnh phúc. Chị Q và anh T sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Q giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn T có 03 người con chung tên Nguyễn Quốc D, sinh ngày 02 – 3 – 2008, Nguyễn Quốc Du, sinh ngày 27 – 7 – 2009 và Nguyễn Huỳnh Nh, sinh ngày 20 – 4 – 2015, hiện nay các con

đang sống chung với chị Q. Sau khi ly hôn chị Q yêu cầu được tiếp tục nuôi hết các con, chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị Q xác định trong thời gian chung sống chị và anh T không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị Q xác định trong thời gian chung sống chị và anh T không có nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng anh chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn T là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Anh T có địa chỉ tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Hưng, huyện CN, tỉnh CM. Do đó, Tòa án nhân dân huyện CN thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Chị Q và anh T kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Phú, huyện CN, tỉnh CM. Do đó, hôn nhân của chị Q và anh T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị Q và anh T thực sự có xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được, chị Q và anh T đã sống ly thân với nhau từ năm 2017. Tại phiên tòa, chị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Anh T không tham gia phiên tòa, không có ý kiến gì về yêu cầu xin ly hôn của chị Q.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị Q có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị Q đã được Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh CM thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh CM tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, anh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân huyện CN không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện CN căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã triệu tập anh T hợp lệ đến lần thứ hai, với nội dung triệu tập anh T đến Tòa án nhân dân huyện CN để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện CN căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh T. Anh T không đến Tòa án để hòa giải và tham dự phiên tòa, cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Q đối với anh T là phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Nguyễn Quốc D và cháu Nguyễn Quốc Du đã trên 07 tuổi, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, sau khi vợ chồng ly hôn Toà án xem xét nguyện vọng của các con mà giao cho người vợ hay người chồng trực tiếp nuôi. Từ khi chị Q và anh T sống ly thân đến nay cháu Danh và cháu Dương sống chung với chị Q. Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 25 – 7 – 2018 đối với Nguyễn Quốc D và Nguyễn Quốc Du của Tòa án nhân dân huyện CN thì cháu Danh trình bày nguyện vọng muốn được sống với mẹ là chị Q, còn đối với cháu Dương trình bày nguyện vọng là muốn được ở với cha là anh T. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của cháu Danh và cháu Dương nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với cháu Nguyễn Huỳnh Nh đến ngày xét xử sơ thẩm đã trên 03 tuổi nhưng chưa đủ 07 tuổi, anh T đã được thông báo về việc chị Q yêu cầu ly hôn với anh và yêu cầu nuôi cháu Như nhưng anh T không có ý kiến và cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với các yêu cầu của chị Q. Từ ngày chị Q và anh T sống ly thân thì cháu Như sống chung với chị Q đã ổn định về đời sống và tâm lý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Q, giao cháu Như cho chị Q tiếp tục nuôi.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị Q, anh T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Q xác định trong thời gian chung sống chị và anh T không có tài sản chung, chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Chị Q xác định trong thời gian chị và anh T chung sống không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng anh chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh T vắng mặt không có ý kiến về tài sản và nợ chung nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này giữa các bên đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: *Về hôn nhân*: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc D, sinh ngày 02 – 3 – 2008 và cháu Nguyễn Huỳnh Nh, sinh ngày 20 – 4 – 2015 cho chị Nguyễn Thị Q tiếp tục nuôi, anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Giao cháu Nguyễn Quốc Du, sinh ngày 27 – 7 – 2009 cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị Q có dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004432 ngày 16 – 5 – 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CN, sau khi đối trừ chị Q nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chị Nguyễn Thị Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh CM;
- VKSND huyện CN;
- Chi cục THADS huyện CN;
- UBND xã Thạnh Ph, huyện CN;
- Đương sự;
- Lưu VP-HS.

Nguyễn A Đam